

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 4 ngày 24/10/2013. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 28.564.540.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2014: 28.564.540.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: <http://station.duclonggroup.com>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước, Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu, Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2014 là 90 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------------------|--|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Chủ tịch
Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/05/2014
Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
Miễn nhiệm ngày 13/05/2014 |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011
Miễn nhiệm ngày 04/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Châu Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/05/2014 |
| • Ông Lê Hoài Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
Miễn nhiệm ngày 04/05/2014 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/12/2012 |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Quyền Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/06/2014 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho ông Đỗ Chiến Đẩu phê duyệt các Báo cáo tài chính theo Quyết định số 05/2014/QĐ-HĐQT-DL1 ngày 13/06/2014 "Về việc ủy quyền cho ông Đỗ Chiến Đẩu quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh dịch vụ tại Bến xe Đức Long Gia Lai".

Thay mặt Ban Giám đốc
Quyền Giám đốc

Đỗ Chiến Đẩu

Gia Lai, ngày 13 tháng 08 năm 2014





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1000/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 30/07/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Trung Dũng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1380-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.968.767.848	22.060.333.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	375.292.023	497.335.665
1. Tiền	111		375.292.023	297.335.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.195.770.413	20.549.062.670
1. Phải thu khách hàng	131		296.657.370	136.810.864
2. Các khoản phải thu khác	135	7	1.003.392.243	20.412.251.806
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(104.279.200)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.397.705.412	1.013.934.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	402.916.673	480.221.966
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	155.758.680	155.758.680
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	839.030.059	377.954.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.067.286.451	23.246.612.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.996.884.162	22.994.027.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.996.884.162	22.994.027.639
- Nguyên giá	222		31.285.371.608	31.389.768.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.288.487.446)	(8.395.740.475)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(58.625.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.923.005.645	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	22.923.005.645	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		147.396.644	252.584.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	147.396.644	252.584.913
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.036.054.299	45.306.945.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.713.851.894	4.030.117.965
I. Nợ ngắn hạn	310		4.196.427.655	3.363.830.088
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	150.000.000	150.000.000
2. Phải trả người bán	312		479.103.835	399.692.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.448.187.725	980.182.193
4. Phải trả người lao động	315		496.664.824	279.466.080
5. Chi phí phải trả	316	17	816.083	1.165.833
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	594.845.121	485.612.985
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.026.810.067	1.067.710.067
II. Nợ dài hạn	330		517.424.239	666.287.877
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	375.000.000	450.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		142.424.239	216.287.877
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.322.202.405	41.276.827.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	43.322.202.405	41.276.827.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	28.564.540.000	28.564.540.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	8.025.697.065	8.025.697.065
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	1.006.961.740	1.006.961.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	5.725.003.600	3.679.628.793
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.036.054.299	45.306.945.563



Quyền Giám đốc

Đỗ Chiến Đấu

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	11.419.886.153	9.389.512.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	11.419.886.153	9.389.512.361
4. Giá vốn hàng bán	11	22	7.410.191.263	5.969.398.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.009.694.890</u>	<u>3.420.113.663</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	761.614.577	61.445.958
7. Chi phí tài chính	22	24	40.554.298	58.955.485
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	40.554.298	58.955.485
8. Chi phí bán hàng	24		277.416.076	284.851.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.559.573.083	1.244.465.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.893.766.010</u>	<u>1.893.287.256</u>
11. Thu nhập khác	31	25	22.727.273	733.200
12. Chi phí khác	32	26	303.475.921	9.709.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(280.748.648)</u>	<u>(8.975.800)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>2.613.017.362</u>	<u>1.884.311.456</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	567.642.555	764.649.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>2.045.374.807</u>	<u>1.119.662.069</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	716	451

Quyền Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đỗ Chiến Đấu

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.941.721.038	9.838.827.354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(6.530.793.296)	(4.581.817.775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.305.254.458)	(1.494.684.236)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(40.904.048)	(58.955.485)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(398.902.862)	(690.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	190.259.424	456.009.148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.122.029.435)	(3.327.449.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.734.096.363	141.929.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(72.652.815)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.035.680.850)	(800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	299.508.000	800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.685.660	61.445.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.781.140.005)	61.445.958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	800.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.000.000)	(832.511.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.000.000)	(32.511.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(122.043.642)	170.864.655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	497.335.665	232.708.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	375.292.023	403.573.093

Quyền Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đỗ Chiến Đấu

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 4 ngày 24/10/2013. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước, Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu, Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 48
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu của năm 2013 không quá 20 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 3 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 21/07/2014 và Quyết định số 2069/QĐ-CT ngày 25/07/2014 của Cục thuế Gia Lai về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
		31/12/2013 (Đã hồi tố) VND	31/12/2013 VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	980.182.193	438.158.616	542.023.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.679.628.793	4.221.652.370	(542.023.577)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	6 tháng đầu	6 tháng đầu	Chênh lệch
		năm 2013 (Đã hồi tố) VND	năm 2013 VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.884.311.456	1.884.311.456	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	764.649.387	479.535.485	285.113.902
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.119.662.069	1.404.775.971	(285.113.902)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	451	566	(115)

Công ty đã điều chỉnh lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 do hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu (số tiền: 542.023.577 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2013 (trong đó: thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu của 6 tháng đầu năm 2013 và 6 tháng cuối năm 2013 lần lượt là 285.113.902 đồng và 256.909.675 đồng). Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2013 và cả năm 2013 tăng lần lượt là 285.113.902 đồng và 542.023.577 đồng. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tại thời điểm 31/12/2013 tăng 542.023.577 đồng và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng; khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2013 giảm 115 đồng/1 cổ phiếu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	237.653.453	262.073.949
Tiền gửi ngân hàng	137.638.570	35.261.716
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000
Cộng	375.292.023	497.335.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Lãi cho vay)	758.928.917	20.186.832.795
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	16.860.612	16.860.612
Phải thu ông Lê Phú Hà	208.558.399	208.558.399
Phải thu khác	19.044.315	-
Cộng	1.003.392.243	20.412.251.806

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	129.214.514	107.550.045
Chi phí thay thế sảm lốp ô tô	158.987.167	243.833.333
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	95.275.349	77.459.653
Chi phí bảo trì phần mềm	19.439.643	51.378.935
Cộng	402.916.673	480.221.966

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền thuế đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	155.758.680

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	839.030.059	377.954.030
Cộng	839.030.059	377.954.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	25.656.517.100	5.665.851.014	67.400.000	31.389.768.114
Đ/tr XDCB h/thành	66.048.014	-	-	66.048.014
T/lý, nhượng bán	-	170.444.520	-	170.444.520
Số cuối kỳ	25.722.565.114	5.495.406.494	67.400.000	31.285.371.608
Khấu hao				
Số đầu kỳ	5.332.406.260	2.995.934.215	67.400.000	8.395.740.475
Khấu hao trong kỳ	612.851.717	352.059.264	-	964.910.981
T/lý, nhượng bán	-	72.164.010	-	72.164.010
Số cuối kỳ	5.945.257.977	3.275.829.469	67.400.000	9.288.487.446
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	20.324.110.840	2.669.916.799	-	22.994.027.639
Số cuối kỳ	19.777.307.137	2.219.577.025	-	21.996.884.162

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 67.400.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản đã thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 788.100.001 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 58.625.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	22.923.005.645	-
Cộng	22.923.005.645	-

Cho Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2014. Số tiền cho vay là 22.923.005.645 đồng gồm khoản chốt số dư công nợ đến 31/12/2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai, số tiền 20.186.832.792 đồng và khoản phát sinh trong năm 2014, số tiền 2.736.172.850 đồng, thời hạn cho vay từ 01/01/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay: 7%/năm kể từ ngày 01/01/2014.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.487.558	109.403.097
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (<i>Tương ứng với doanh thu nhận trước</i>)	85.909.086	143.181.816
Cộng	147.396.644	252.584.913

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	169.731.876	12.978.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.943.596	967.203.903
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	142.512.253	-
Cộng	1.448.187.725	980.182.193

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	816.083	1.165.833
Cộng	816.083	1.165.833

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	264.455.659	197.841.510
Bảo hiểm thất nghiệp	3.326.220	8.579.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.063.242	279.191.595
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	-	19.247.000
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	293.406.940	245.048.025
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Phải trả khác	33.547.302	14.787.570
Cộng	594.845.121	485.612.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	375.000.000	450.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	375.000.000	450.000.000
Cộng	375.000.000	450.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay số 1682/HĐCV/ PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay: 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày giải ngân đầu tiên là ngày 27/12/2013, lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	24.839.360.000	8.025.697.065	1.006.961.740	5.193.515.743	39.065.534.548
Tăng trong năm	3.725.180.000	-	-	2.212.017.050	5.937.197.050
Giảm trong năm	-	-	-	3.725.904.000	3.725.904.000
Số dư tại 31/12/2013	28.564.540.000	8.025.697.065	1.006.961.740	3.679.628.793	41.276.827.598
Số dư tại 01/01/2014	28.564.540.000	8.025.697.065	1.006.961.740	3.679.628.793	41.276.827.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.045.374.807	2.045.374.807
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	28.564.540.000	8.025.697.065	1.006.961.740	5.725.003.600	43.322.202.405

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	15.616.080.000	15.616.080.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.948.460.000	12.948.460.000
Cộng	28.564.540.000	28.564.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.679.628.793	5.193.515.743
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.045.374.807	2.212.017.050
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	3.725.904.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.725.180.000
- Trả cổ tức bằng tiền (xử lý cổ phiếu lẻ)	-	724.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.725.003.600	3.679.628.793

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-ĐHCĐ/2014 ngày 04/05/2014 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng số tiền 2.856.450.000 đồng). Dự kiến việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện trong quý 3/2014.

21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	11.419.886.153	9.389.512.361
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	3.790.570.000	4.391.373.544
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	7.629.316.153	4.976.714.989
+ Doanh thu bán hàng	-	21.423.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.419.886.153	9.389.512.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	3.698.992.444	4.309.362.361
Giá vốn dịch vụ bến xe	3.711.198.819	1.641.610.699
Giá vốn bán hàng	-	18.425.638
Cộng	7.410.191.263	5.969.398.698

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.685.660	61.445.958
Lãi cho Tập đoàn ĐLGL vay	758.928.917	-
Cộng	761.614.577	61.445.958

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi	40.554.298	58.955.485
Cộng	40.554.298	58.955.485

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	22.727.273	-
Thu nhập khác	-	733.200
Cộng	22.727.273	733.200

07C
IG 1
.H.
VAK
- TP

51.C.T.C.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	98.280.510	-
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	155.413.344	-
Chi phí khác	49.782.067	9.709.000
Cộng	303.475.921	9.709.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.613.017.362	1.884.311.456
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	225.195.411	1.174.286.089
Điều chỉnh tăng	225.195.411	1.174.286.089
- Lãi cho vay đối với công nợ Tập đoàn ĐLGL	-	1.140.455.606
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	180.935.296	4.121.483
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	44.260.115	29.709.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.838.212.773	3.058.597.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	567.642.555	764.649.387
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.045.374.807	1.119.662.069

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.045.374.807	1.119.662.069
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.045.374.807	1.119.662.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.856.454	2.483.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.618.617.332	3.535.755.696
Chi phí nhân công	1.690.132.292	1.512.917.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.910.981	894.067.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.696.760	1.471.769.900
Chi phí khác bằng tiền	535.329.495	84.204.791
Cộng	9.064.686.860	7.498.715.578

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Đến thời điểm hiện nay, số dư nợ gốc vay của Công ty không lớn do đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về lãi suất của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	150.000.000	375.000.000	525.000.000
Phải trả người bán	479.103.835	-	479.103.835
Chi phí phải trả	816.083	-	816.083
Phải trả khác	327.063.242	-	327.063.242
Cộng	956.983.160	375.000.000	1.331.983.160
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	150.000.000	450.000.000	600.000.000
Phải trả người bán	399.692.930	-	399.692.930
Chi phí phải trả	1.165.833	-	1.165.833
Phải trả khác	279.191.595	-	279.191.595
Cộng	830.050.358	450.000.000	1.280.050.358

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.292.023	-	375.292.023
Phải thu khách hàng	296.657.370	-	296.657.370
Đầu tư tài chính	-	22.923.005.645	22.923.005.645
Phải thu khác	899.113.043	-	899.113.043
Cộng	1.571.062.436	22.923.005.645	24.494.068.081
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.335.665	-	497.335.665
Phải thu khách hàng	136.810.864	-	136.810.864
Phải thu khác	20.412.251.806	-	20.412.251.806
Cộng	21.046.398.335	-	21.046.398.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ vận chuyển, bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Nội dung	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2014	năm 2013	
	VND	VND	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe	104.727.270	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Thuê văn phòng	14.826.888	13.909.092
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thuê văn phòng	20.514.564	8.909.092
Công ty TNHH MTV Đức Long Đắc Nông	Sửa chữa xe	136.155.573	-
Mua hàng và nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, d.vụ khác	272.280.000	272.280.000
Các khoản thu khác			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi cho vay dài hạn	3.035.680.850	-
	Bù trừ nợ	299.508.000	-
	Chuyển nợ phải thu thành cho vay dài hạn	20.186.832.795	-
	Lãi cho vay	758.928.917	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	22.923.005.645	-
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng	21.000.000	21.000.000
Phải thu khác		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	758.928.917	20.186.832.795
Phải trả khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	20.749.940	20.749.940

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 21/07/2014 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai.

Quyền Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đỗ Chiến Đầu

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2014